

Số: 88/TB-THBMB

Bình Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai các nội dung liên quan đến chất lượng Giáo dục của Nhà trường

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Báo cáo tổng kết năm học 2024 - 2025;

Căn cứ tình hình thực tế về đội ngũ Cán bộ, Giáo viên, nhân viên và Cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường;

Nhà trường thông báo niêm yết công khai các nội dung sau:

1. Chất lượng giáo dục của Nhà trường năm học 2024 – 2025.
(Biểu mẫu 05)
2. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024 – 2025.
(Biểu mẫu 06)
3. Thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường năm học 2024 – 2025.
(Biểu mẫu 07)
4. Thông tin đội ngũ Nhà giáo, Cán bộ quản lý và Nhân viên của Nhà trường (Biểu mẫu 08).

Trên đây là Thông báo của Trường TH Bình Minh A về việc niêm yết công khai các nội dung giáo dục theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nơi nhận:

- Tổ trưởng chuyên môn; gv (t/h)
- Lưu: Hồ sơ, VT/.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Quốc Bảo

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TH BÌNH MINH A

THÔNG BÁO

Chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Thuận lợi, theo kế hoạch chung của thành phố, phòng GD&ĐT, tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng BGD&ĐT. Thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa hiện hành do Bộ Giáo dục quy định, chương trình SGK 2018 đối với lớp 1,2,3,4,5				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3lần/năm.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Học sinh tích cực, tự giác, chủ động tìm tòi, lĩnh hội kiến thức.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng sống, hoạt động thăm di tích lịch sử, làng nghề địa phương, kỹ năng tự bảo vệ, sơ cấp cứu, phòng tránh đuối nước, tai nạn thương tích, ATGT, trải nghiệm thực tế những kiến thức đã học qua Ngày hội học sinh, giao lưu nói Tiếng Anh,toán, rung chuông vàng. Kể chuyện theo sách, thăm HS có hoàn cảnh khó khăn, thăm gia đình có công với cách mạng...				
V	Kết quả năng lực,phẩm chất, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Dự kiến kết quả đạt được trong năm: - Các môn học và các hoạt động giáo dục: 99,5% học sinh Hoàn thành. - Năng lực: 99,7% học sinh Đạt. - Phẩm chất: 100% học sinh Đạt - Sức khỏe: 100% học sinh sức khỏe tốt				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số HS theo học trong năm tại trường.				

Bình Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Lê Quốc Bảo

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TH BÌNH MINH A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	604	102	112	116	145	129
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	604	102	112	116	145	129
III	Số học sinh chia theo Năng lực, Phẩm chất	604	102	112	116	145	129
	Số học sinh chia theo Năng lực,	604	102	112	116	145	129
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		86.4	79.0	78.5	81.7	87.0
2	Đạt(tỷ lệ so với tổng số)		10.7	30.0	21.5	18.3	13.0
3	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)		2.9	0	0	0	0
	Số HS đánh giá theo Phẩm chất	604	102	112	116	145	129
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		91.0	85.0	88.8	89.8	96.9
2	Đạt(tỷ lệ so với tổng số)		9.0	15.0	21.2	10.2	3.1
3	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo môn học và hoạt động giáo dục	604	102	112	116	145	129
1	Tiếng Việt	604	102	112	116	145	129
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		89.2	90.2	79.3	83.4	84.5
b	HT(tỷ lệ so với tổng số)		7.9	9.8	20.7	16.6	15.5
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		2.9	0	0	0	0
2	Toán	604	102	112	116	145	129
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		94.0	96.4	79.3	84.8	85.3
b	HT(tỷ lệ so với tổng số)		3.0	3.6	20.7	15.2	14.7
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		3.0	0	0	0	0
3	Khoa học	274				145	129
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)					90.0	81.0
b	HT(tỷ lệ so với tổng số)					10.0	19.0
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Lịch sử và Địa lí	274				145	129
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)					83.0	71.0
b	HT(tỷ lệ so với tổng số)					17.0	29.0
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Tiếng nước ngoài	604	102	112	116	145	129

b	HT(tỷ lệ so với tổng số)		33.3	1.8	27.6	39.3	31.8
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HT(tỷ lệ so với tổng số)						
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	390			116	145	129
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)				99.1	92.0	90.0
b	HT(tỷ lệ so với tổng số)				0.9	8.0	10.0
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
8	Đạo đức	604	102	112	116	145	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		88.2	75.9	77.6	77.2	81.4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		11.8	24.1	22.4	22.8	18.6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội	604	102	112	116		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		81.4	72.3	78.5		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		18.6	27.7	21.5		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
10	Âm nhạc	604	102	112	116	145	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		75.5	77.7	75.9	65.5	68.2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		24.5	22.3	24.1	24.5	31.8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật	604	102	112	116	145	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		72.6	75.0	74.1	77.9	78.3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		27.4	25.0	25.9	22.1	21.7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
12	(Công nghệ)	390			116	145	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				99.1	94.5	80.0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0.9	5.5	20.0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
13	GDTC	604	102	112	116	145	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		91.2	91.1	75.0	82.8	81.4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		8.8	8.9	25.0	17.2	18.6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
14	HĐTN	604	102	112	116	145	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		86.3	15.9	82.8	79.3	79.1

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		13.7	24.1	17.2	20.7	20.9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	604	102	112	116	145	129
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99.5	97.0	100.0	100.0	100.0	100.0
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường	357	63	74	65	81	74
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng	158	26	26	30	36	40
2	Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số)	0.5		0	0	0	0

Bình Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Bảo

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TH BÌNH MINH A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/18	Số 1,12 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3.168 m ²	4,9 m ² / học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.500m ²	2,4 m ² / học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	924 m ²	1,4 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	2/145 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	84 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	54 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1/54 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	54	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1/27 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1/27 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	
1.1	Khối lớp 1	4	
1.2	Khối lớp 2	4	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	4	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	4	
2.4	Khối lớp 4	4	
2.5	Khối lớp 5	0	
.....	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	~	

IX	Tổng số thiết bị	32	
1	Ti vi	19	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3 chiếc	
5	Thiết bị khác...		
	Thiết bị âm thanh	2	
	Cột bóng rổ	2	
	Ghế băng ghế dực	0	
	Đàn	4	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1/70 m ²
XI	Nhà ăn	1/60 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		08/08		0,07m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bình Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

Thư trưởng đơn vị

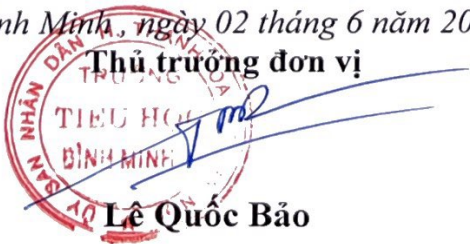

Lê Quốc Bảo

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TH BÌNH MINH A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc/ Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	0	0	25	9	1	1	0	19	8	24	3		
I	Giáo viên	21	0	0	21	0	0	0	0	19	2	21			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	6			6					4	2	6			
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2					1	1	2			
3	Tin học														
4	Âm nhạc	2			2					1	1	2			
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			2					2		2			
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				
III	Nhân viên	7			2	2	1	1							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Nhân viên bảo vệ	1						1							
8	Nhân viên khác	2				1	1								
9															

Bình Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lê Quốc Bảo